

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số  
Cải cách Hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;  
Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;  
Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;  
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là *Chỉ số đánh giá, xác định CCHC của Ủy ban nhân dân cấp xã*) thuộc tỉnh Hải Dương.

*(Có Phụ lục bộ Chỉ số đánh giá, xác định CCHC của UBND cấp xã kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xác định và xếp hạng Chỉ số CCHC hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Báo Hải Dương, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.Th

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lương Văn Cầu**

**QUY ĐỊNH**

**Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính  
của Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định này quy định việc đánh giá, xác định và xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của Ủy ban nhân dân (UBND) và người đứng đầu UBND các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Hải Dương (sau đây gọi chung là UBND cấp xã).

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

1. UBND cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương.
2. UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) có trách nhiệm tổ chức đánh giá, xác định và xếp hạng Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã.
3. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh có liên quan.

**Điều 3. Mục đích, yêu cầu**

**1. Mục đích**

- a) Đánh giá, xác định và công bố Chỉ số CCHC hàng năm của UBND cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương.
- b) Giúp UBND cấp xã phát hiện những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện công tác CCHC; đề ra những giải pháp khắc phục thiếu sót, hạn chế mà chỉ số nêu ra.
- c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và đội ngũ cán bộ, công chức của địa phương về công tác CCHC.

**2. Yêu cầu**

- a) Bám sát nội dung của Chương trình, Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Hải Dương.
- b) Đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, trung thực kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC tại UBND cấp xã.
- c) Việc theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC tại UBND cấp xã phải gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền cơ sở và được tổ chức đánh giá, xếp hạng định kỳ hàng năm.

d) Kết quả đánh giá, xác định và xếp hạng CCHC tại UBND cấp xã là một trong những tiêu chí quan trọng xem xét, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu chính quyền cơ sở và là căn cứ để đánh giá công tác thi đua – khen thưởng hàng năm.

## **Chương II**

### **CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

#### **Điều 4. Thang điểm xác định chỉ số CCHC**

1. Việc đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số của tiêu chí đánh giá từng nội dung Chỉ số CCHC theo Quy định này.

a) Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (*áp dụng để tính điểm tài liệu kiểm chứng*) được xác định trên 7 lĩnh vực, 34 tiêu chí và 34 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác Chỉ đạo, điều hành: 6 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần (14,0 điểm);
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần (5,0 điểm);
- Cải cách thủ tục hành chính: 7 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần (17,0 điểm);
- Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương: 4 tiêu chí, không có tiêu chí thành phần (6,0 điểm);
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần (11,0 điểm);
- Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí, không có tiêu chí thành phần (5,0 điểm);
- Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần (12,0 điểm).

b) Đánh giá tác động của CCHC (*áp dụng để tính điểm điều tra xã hội học*) được xác định trên 7 lĩnh vực với 27 tiêu chí. Cụ thể:

- Tác động đến Công tác Chỉ đạo, điều hành: 7 tiêu chí (7,0 điểm);
- Tác động đến Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 2 tiêu chí (2,0 điểm);
- Tác động đến Cải cách thủ tục hành chính: 8 tiêu chí (8,0 điểm);
- Tác động đến Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương: 2 tiêu chí (2,0 điểm);
- Tác động đến Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: 2 tiêu chí (5,0 điểm);
- Tác động đến Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí (2,0 điểm);
- Tác động đến Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí (4,0 điểm).

2. Thang điểm: tối đa mà UBND cấp xã có thể đạt được là 100 điểm.

a) Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC (*đánh giá tài liệu kiểm chứng*): 70/100 điểm.

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC (*điều tra xã hội học*): 30/100 điểm.

## **Điều 5. Cách tính và chấm điểm**

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc chưa đúng, chưa đủ thì tùy theo mức độ thực hiện mà trừ đi số điểm theo quy định trong tổng số điểm.

2. Kết quả đánh giá, xác định và xếp hạng Chỉ số CCHC là tổng số điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

3. Cách thức và phương pháp chấm điểm được thực hiện theo hướng dẫn chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã do Sở Nội vụ hướng dẫn.

## **Điều 6. Nội dung đánh giá, xác định Chỉ số CCHC**

1. Đánh giá, xác định chỉ số CCHC theo Quy định này là hệ thống các tiêu chí nhằm mục đích đo lường những thay đổi được tạo ra trong quá trình thực hiện công tác CCHC tại UBND cấp xã.

2. Những nội dung chính của Chỉ số đánh giá, xác định CCHC của UBND cấp xã bao gồm: Công tác chỉ đạo, điều hành; Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; Cải cách thủ tục hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; Cải cách tài chính công; Hiện đại hóa hành chính; Nhóm tiêu chí tác động của công tác CCHC.

## **Điều 7. Quy trình đánh giá, xác định chỉ số CCHC**

1. Báo cáo tự chấm điểm của UBND cấp xã

a) Căn cứ quy định này và kết quả thực hiện CCHC tại địa phương, hàng năm UBND cấp xã tự đánh giá và chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo gửi UBND cấp huyện (*qua phòng Nội vụ là cơ quan thường trực*).

b) Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của UBND cấp xã phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được, đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, chứng minh cho kết quả đạt được (*ghi rõ số, ký hiệu văn bản; số liệu cụ thể, bản chụp các văn bản, tài liệu*).

c) Việc tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC tại UBND cấp xã do Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì và có sự tham gia của các công chức chuyên môn có liên quan.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá.

a) UBND cấp huyện ban hành kế hoạch triển khai hàng năm và thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm CCHC của UBND cấp xã (*gọi tắt là Hội đồng thẩm định*). Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ thẩm định, trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp hạng CCHC đối với UBND cấp xã trên địa bàn.

b) Căn cứ thẩm định.

- Kết quả theo dõi, đánh giá của các cơ quan chuyên môn và một số cơ quan liên quan thuộc UBND cấp huyện.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp xã và các tài liệu kiểm chứng kèm theo. Đối với một số tiêu chí mà các báo cáo của địa phương không thể hiện rõ thì khai thác, truy vấn các báo cáo, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức liên quan hoặc tổ chức kiểm tra, xác minh tại cơ sở.

3. Tổng hợp điểm thẩm định để xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã và báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định xếp hạng Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã.

4. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC của UBND cấp xã do Hội đồng thẩm định cấp huyện trình.

5. Công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

6. Báo cáo kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC UBND cấp xã với UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

**Điều 8. Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá**

1. Hội đồng thẩm định: Do Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập, thành phần gồm có:

a) Chủ tịch UBND cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

b) 01 Phó Chủ tịch UBND cấp huyện là Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

c) Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện là thành viên Hội đồng thẩm định (kiêm Tổ trưởng Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định).

d) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn có liên quan của UBND cấp huyện.

2. Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định

a) Thành viên Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định là công chức của các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND cấp huyện.

b) Số lượng Tổ viên do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

3. Việc thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc đảm bảo bao quát hết các nội dung Chỉ số CCHC của UBND cấp xã và đảm bảo công tác thẩm định chính xác, khách quan, trung thực, công khai, minh bạch.

4. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã và báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định, đồng thời phân tích kết quả đánh giá, xác định chỉ số CCHC của UBND cấp xã; đề xuất việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng CCHC đối với UBND cấp xã trên địa bàn.

## **Điều 9. Xếp hạng và phân loại kết quả CCHC**

Việc xếp hạng kết quả thực hiện CCHC đối với UBND cấp xã được được đánh giá trên cơ sở Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước về thực hiện công tác CCHC. Số điểm của kết quả thẩm định đối với UBND cấp xã xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp, theo các nhóm như sau:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 90% đến 100% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 80% số điểm trở lên;
2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 90% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 70% số điểm trở lên;
3. Hoàn thành nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 65% đến dưới 80% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 50% số điểm trở lên;
4. Không hoàn thành nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt dưới 65% so với điểm tối đa.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

Thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá, chấm điểm nêu tại Quy định này và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp huyện (qua phòng Nội vụ) đúng thời gian quy định (thời gian cụ thể theo kế hoạch hàng năm).

### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Xây dựng kế hoạch triển khai và kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm và xây dựng Báo cáo tự chấm điểm.
2. Thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định Báo cáo tự chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Quyết định xếp hạng và công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.
4. Đảm bảo cơ sở vật chất và kinh phí thực hiện đánh giá, xác định chỉ số CCHC UBND cấp xã theo quy định này.
5. Báo cáo kết quả đánh giá, xác định và xếp hạng Chỉ số CCHC với UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) chậm nhất trước ngày 31/12 của năm đánh giá (có biểu báo cáo, thống kê kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC của UBND cấp xã kèm theo).

### **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ và cơ quan có liên quan**

1. Sở Nội vụ:
  - a) Xây dựng tiêu chí đánh giá và hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện đánh giá, thẩm định và xếp hạng CCHC đối với UBND cấp xã; định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra việc theo dõi, đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC theo Quy định này.

b) Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện của các địa phương báo cáo UBND tỉnh xem xét khen thưởng UBND cấp xã có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác CCHC.

2. Các sở: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp huyện đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC theo Quy định này.

3. Báo Hải Dương, Đài Phát thanh - Truyền hình Hải Dương và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh:

a) Tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, nâng cao nhận thức về việc theo dõi, đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã.

b) Phản ánh trung thực tình hình thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC tại cơ sở để đảm bảo kết quả đánh giá Chỉ số CCHC khách quan, minh bạch và chính xác.

c) Nêu gương, biểu dương các đơn vị thực hiện tốt công tác CCHC, kịp thời phê phán, nhắc nhở cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân thực hiện không tốt, hình thức.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tăng cường giám sát việc đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch và trung thực, khách quan đồng thời tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân, đội ngũ cán bộ, công chức các cấp nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của việc đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

**Điều 13.** Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *l. n. n. n.*

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Văn Cầu

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*



STT	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
I	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) CỦA UBND CẤP XÃ</b> <i>(Đánh giá tài liệu kiểm chứng)</i>	<b>70</b>
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>14</b>
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>1.5</b>
1.1.1	<b>Thời gian ban hành kế hoạch</b> <i>(trong Quý IV của năm trước liền kề năm đánh giá)</i>	0.5
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm</i>	
1.1.2	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</b>	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
1.2	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>0.5</b>
	<b>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo</b> theo hướng dẫn và được gửi về UBND cấp huyện đúng thời gian quy định <i>(02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng đầu năm, và báo cáo năm)</i>	0.5
	<i>Đủ số lượng, bảo đảm về nội dung và thời gian: 1.0 điểm</i>	
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung, thời gian: 0 điểm</i>	
1.3	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>1.5</b>
1.3.1	<b>Ban hành Kế hoạch tự kiểm tra CCHC tại đơn vị</b> <i>(Có kế hoạch riêng hoặc có trong kế hoạch CCHC năm nếu lồng ghép vào kế hoạch năm thì phải đảm bảo thời gian, đối tượng, số lượng các cuộc kiểm tra)</i>	0.5
	<i>Hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không hoàn thành kế hoạch kiểm tra: 0 điểm</i>	
1.3.2	<b>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</b>	1
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0 điểm</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm</i>	



STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b> (Có kế hoạch riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm)	<b>1.5</b>
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25 điểm</i>	
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.25 điểm</i>	
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến/Giải pháp mới trong CCHC</b>	<b>1</b>
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.5
	<i>Có thực hiện: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	
1.5.2	Sáng kiến mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	0.5
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm</i>	
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được cấp ủy, HĐND, UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện giao</b>	<b>8</b>
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 8.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 7.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 6.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 70% - dưới 80% số nhiệm vụ được giao: 5.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 60% - dưới 70% số nhiệm vụ được giao: 4.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 50% - dưới 60% số nhiệm vụ được giao: 3.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 50% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm</i>	
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)</b>	<b>5</b>
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b> (theo Nghị định 59/2012/NĐ-CP)	<b>2.5</b>
2.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm	
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	
2.1.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm	
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	
<b>2.2</b>	<b>Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>1.5</b>
2.2.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm	
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	
<b>2.3</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>	<b>1</b>
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5 điểm	
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	
2.3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>17</b>
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>1</b>
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.5
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC</b>	<b>3</b>
	Cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của cấp xã và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời: 3.0 điểm</i>	
	<i>Không công khai đầy đủ, kịp thời: 0 điểm</i>	
<b>3.3</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0 điểm	1
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</b>	<b>4</b>
	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	4
	<i>100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 4.0 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 2.0 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 80% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 1.0 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>	
<b>3.5</b>	<b>Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>5</b>
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	3
	<i>100% số TTHC: 3.0 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 2.0 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 1.0 điểm</i>	
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
3.5.2	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2
	Từ 30 TTHC trở lên: 2.0 điểm	
	Từ 20 - 29 TTHC: 1.0 điểm	
	Từ 10- 19 TTHC: 0.5 điểm	
	Dưới 10 TTHC: 0 điểm	
3.6	Cập nhật, bổ sung TTHC tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2
	Thường xuyên, kịp thời cập nhật, bổ sung TTHC tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1.0 điểm	
	Chậm cập nhật, hoặc không cập nhật TTHC tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0 điểm	
3.7	Chế độ báo cáo về tình hình, kết quả kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Báo cáo quý, năm)	1
	Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, theo dõi, đánh giá: 1.0 điểm	
	Báo cáo không đầy đủ, không kịp thời, thiếu chính xác so với kết quả kiểm tra, theo dõi, đánh giá: 0 điểm	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	6
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính cấp xã và thôn, khu dân cư	2
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2.0 điểm	
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0 điểm	
4.2	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã (Theo Quyết định số 77/2006/QĐ-TTg ngày 12/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế làm việc mẫu của UBND xã, phường, thị trấn)	2
	Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc của UBND cấp xã theo quy chế mẫu: 2.0 điểm	2
	Không xây dựng quy chế làm việc, hoặc xây dựng quy chế làm việc không theo quy chế mẫu: 0 điểm	
4.3	Xây dựng Quy chế giải quyết công việc giữa các bộ phận chức năng của UBND cấp xã với thôn, khu dân cư	1
	Có xây dựng: 1.0 điểm	1
	Không xây dựng: 0 điểm	
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1
	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý theo quy định: 1.0 điểm	1
	Thực hiện nhưng chưa đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý theo quy định: 0.5 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC (CBCC)</b>	<b>11</b>
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu CBCC theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	<b>2</b>
5.1.1	Thực hiện bố trí CBCC đúng chức danh theo quy định	1
	<i>Đúng quy định: 1.0 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu CBCC theo vị trí việc làm được giao	1
	<i>Đúng quy định: 1.0 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>5.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm</b>	<b>1</b>
	Thực hiện tinh giản biên chế trong năm đối với CBCC	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch theo Đề án tinh giản biên chế đã được UBND huyện phê duyệt: 1.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>	
<b>5.3</b>	<b>Bố trí sử dụng CBCC</b>	<b>1</b>
	Thực hiện bố trí sử dụng CBCC đã được tuyển dụng theo đúng quy định của VTVL và ngạch công chức	1
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>5.4</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC</b>	<b>1</b>
	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC theo kế hoạch của đơn vị và kế hoạch của UBND cấp huyện giao	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
<b>5.5</b>	<b>Đánh giá, phân loại cán bộ, CBCC</b>	<b>4</b>
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại CBCC theo quy định	1
	<i>Thực hiện đánh giá, phân loại đúng quy định: 1.0 điểm</i>	
	<i>Đánh giá, phân loại không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, CBCC	3
	<i>Trong năm không có CBCC vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 3.0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Trong năm có CBCC vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 0 điểm</i>	
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng CBCC</b>	<b>2</b>
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1.0 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>	
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1.0 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>	
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>5</b>
	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính nhà nước</b>	<b>2</b>
6.1	Đúng quy định: 2.0 điểm	
	Không đúng quy định: 0 điểm	
	<b>Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công</b>	<b>1</b>
6.2	Có xây dựng và cập nhật, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 1.0 điểm	
	Có xây dựng nhưng không cập nhật, sửa đổi, bổ sung kịp thời: 0.5 điểm	
	Không xây dựng: 0 điểm	
	<b>Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định</b>	<b>1</b>
6.3	Công khai đầy đủ, kịp thời: 1.0 điểm	
	Không công khai kịp thời, hoặc không minh bạch: 0 điểm	
	<b>Thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>1</b>
6.4	Thực hiện Chương trình thực hành chống lãng phí đúng quy định: 1.0 điểm	
	Thực hiện Chương trình thực hành chống lãng phí không đúng quy định: 0 điểm	
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>12</b>
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	<b>5</b>
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT	1
	<i>Có ban hành: 1.0 điểm</i>	
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT <i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.0 điểm</i> <i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i> <i>Hoàn thành 85% kế hoạch: 0 điểm</i>	1
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng <i>Đạt 100% số văn bản: 1.0 điểm</i> <i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản: 0.5 điểm</i> <i>Dưới 80% số văn bản: 0 điểm</i>	1
7.1.4	Triển khai hệ thống một cửa điện tử <i>Đã triển khai và áp dụng đầy đủ: 1.0 điểm</i> <i>Đã triển khai nhưng chưa áp dụng dụng đầy đủ: 0.5 điểm</i> <i>Chưa triển khai: 0 điểm</i>	1
7.1.5	Có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ <i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin theo quy định: 1.0 điểm</i> <i>Cung cấp đầy đủ thông tin nhưng không kịp thời: 0.5 điểm</i> <i>Cung cấp không đầy đủ thông tin: 0 điểm</i>	1
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2</b>
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 <i>Từ 80% trở lên: 1.0 điểm</i> <i>Từ 60% - dưới 80%: 0.5 điểm</i> <i>Dưới 60%: 0 điểm</i>	1
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4 <i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.0 điểm</i> <i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0.5 điểm</i> <i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0.25 điểm</i> <i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>	1
<b>7.3</b>	<b>Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của UBND cấp xã</b>	<b>2</b>
	<i>Xếp hạng mức độ I: 2.0 điểm</i>	
	<i>Xếp hạng mức độ II: 1.0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Xếp hạng mức độ III: 0.5 điểm Xếp hạng mức độ IV: 0.25 điểm	
<b>7.4</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001</b>	<b>3</b>
7.4.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn	1
	Có công bố: 1.0 điểm Không công bố: 0 điểm	
7.4.2	Duy trì, cập nhật, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	2
	Duy trì áp dụng, cải tiến đầy đủ, đúng quy định: 2.0 điểm Có duy trì áp dụng nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 1.0 điểm Không thực hiện việc duy trì áp dụng: 0 điểm	
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC (Điều tra XHH)</b>	<b>30</b>
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>7</b>
1.1	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, tổ chức và cá nhân	1
	100% số người được hỏi được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 0,5 điểm Dưới 80% được hỏi người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 0 điểm	
1.2	UBND cấp huyện đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành của UBND cấp xã	1
	100% trở lên số người được hỏi được hỏi cho rằng tốt: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi cho rằng tốt: 0,5 điểm Dưới 80% được hỏi người được hỏi cho rằng tốt: 0 điểm	
1.3	Chất lượng, tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp xã.	1
	100% trở lên số người được hỏi được hỏi cho rằng tốt: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi cho rằng tốt: 0,5 điểm Dưới 80% được hỏi người được hỏi cho rằng tốt: 0 điểm	
1.4	Trách nhiệm giải trình, tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp xã đối với người dân	1
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi cho rằng tốt: 0,5 điểm Dưới 80% được hỏi người được hỏi cho rằng tốt: 0 điểm	
1.5	Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	1



STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
<b>1.6</b>	<b>Kết quả thực hiện công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại tố cáo</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
<b>1.7</b>	<b>Đánh giá của đại biểu HĐND, MTTQVN cấp huyện về chất lượng quản lý điều hành, việc giải quyết các ý kiến của cử tri...</b>	<b>1</b>
	100% số người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% số người được hỏi đánh giá tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% số người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VBQPPL</b>	<b>2</b>
<b>2.1</b>	<b>Tính minh bạch tiếp cận các văn bản quản lý chỉ đạo điều hành, quy hoạch, kế hoạch... do UBND cấp xã ban hành</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét là dễ dàng tiếp cận: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét là dễ dàng tiếp cận: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét là dễ dàng tiếp cận: 0 điểm	
<b>2.2</b>	<b>Công khai đầy đủ thông tin các văn bản quản lý chỉ đạo, điều hành, quy hoạch, kế hoạch... do UBND cấp xã ban hành</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét là công khai đầy đủ: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét là công khai đầy đủ: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét là chưa công khai hoặc không đầy đủ thông tin: 0 điểm	
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>8</b>
<b>3.1</b>	<b>Niềm yết công khai, minh bạch, sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
<b>3.2</b>	<b>Đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về tinh thần trách nhiệm, chấp hành nội quy và sự tận tình trong công việc của CBCC tại UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0.5 điểm Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
<b>3.3</b>	<b>Số lần tổ chức, cá nhân phải đi lại trong quá trình giải quyết TTHC tại UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	Từ 01-02 lần: 1.0 điểm Đến 03 lần: 0.5 điểm Từ 04 lần trở lên: 0	
<b>3.4</b>	<b>Việc tổ chức, cá nhân phải trả chi phí ngoài quy định khi giải quyết TTHC tại UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi cho rằng Không: 1.0 điểm Dưới 100%: 0 điểm	
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện Quy tắc ứng xử của CBCC</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0.5 điểm Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
<b>3.6</b>	<b>Thời gian giải quyết hồ sơ đúng và trước hạn</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi cho rằng hồ sơ đúng và trước hạn: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi cho rằng hồ sơ đúng và trước hạn: 0.5 điểm Dưới 80% người được hỏi cho rằng hồ sơ đúng và trước hạn: 0 điểm	
<b>3.7</b>	<b>Hồ sơ trả hạn có văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân</b>	<b>1</b>
	100% số người được hỏi hồ sơ trả hạn có văn bản xin lỗi: 1.0 điểm Dưới 100% số người trả lời có: 0 điểm	
<b>3.8</b>	<b>Tỉ lệ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với dịch vụ hành chính công của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% số người được hỏi hài lòng: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% số người được hỏi hài lòng: 0.5 điểm Dưới 80% số người được hỏi hài lòng: 0 điểm	
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2</b>
<b>4.1</b>	<b>Việc thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% số người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0.5 điểm Dưới 80% được hỏi người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
4.2	<b>Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCC</b>	<b>5</b>
5.1	<b>Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về quản lý CBCC</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
5.2	<b>Về chất lượng CBCC</b>	<b>4</b>
5.2.1	<b>Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBCC</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
5.2.2	<b>Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CBCC</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
5.2.3	<b>Không có tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CBCC và người hoạt động không chuyên trách</b>	<b>2</b>
	100% người được hỏi đồng ý: 2.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đồng ý: 1.0 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi đồng ý: 0 điểm	
6	<b>CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>2</b>
6.1	<b>Đánh giá về tác động của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
6.2	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi đánh giá tốt: 1.0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0 điểm	
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>4</b>
<b>7.1</b>	<b>Đánh giá về sự chuyển biến trong chỉ đạo điều hành khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
<b>7.2</b>	<b>Trang thiết bị CNTT được trang bị và hoạt động hiệu quả</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
<b>7.3</b>	<b>Trình độ thông thạo CNTT của đội ngũ</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0.5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
<b>7.4</b>	<b>Chất lượng cung cấp thông tin của UBND cấp xã trên Bảng tin và các phương tiện khác</b>	<b>1</b>
	100% người được hỏi nhận xét tốt: 1.0 điểm	
	Từ 80% đến dưới 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5 điểm	
	Dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0 điểm	
<b>Tổng (I+II)</b>		<b>100</b>